

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI
VÀ XÂY LẬP SỐ 9 & CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017
Đã được kiểm toán



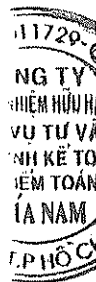
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| MỤC LỤC | 02 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 03 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 50.266.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

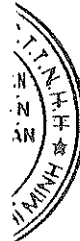
IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

| Hội đồng Quản trị | Chức vụ |
|--------------------|-----------------|
| Ông Phan Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Cửu | Phó Chủ tịch |
| Ông Mai Văn Hương | Thành viên HĐQT |
| Ông Đào Hồng Khánh | Thành viên HĐQT |
| Ông Đào Duy Hiền | Thành viên HĐQT |

Ban Tổng Giám Đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đào Duy Hiền | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Mạnh Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Văn Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hồng Khánh | Phó Tổng Giám đốc |



Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Tiên

Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Ông Đào Duy Hiền

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

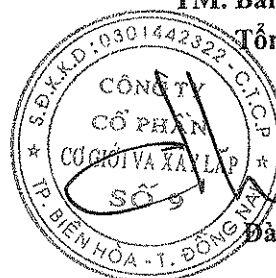
VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền



Số: ATL /BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc
của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con, được lập Ngày 30 tháng 01 năm 2018, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công Ty Con tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM ngày 20 tháng 03 năm 2017
Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Ban Tổng Giám đốc
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Tuấn

Kiểm toán viên

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 230.526.310.029 | 246.565.710.129 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 6.303.546.969 | 1.470.637.043 |
| Tiền | 111 | | 6.303.546.969 | 1.470.637.043 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 191.063.189.905 | 176.373.325.208 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 135.209.983.139 | 143.706.245.334 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 20.390.263.276 | 4.637.680.553 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | - | 4.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6.1 | 44.973.052.134 | 37.190.440.115 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (9.510.108.644) | (13.161.040.794) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 32.173.380.283 | 68.702.747.881 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 32.173.380.283 | 68.702.747.881 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 986.192.872 | 18.999.997 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11.1 | 594.037.140 | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14.2 | 392.155.732 | 18.999.997 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 69.488.563.700 | 68.193.561.150 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 573.847.000 | 550.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6.2 | 573.847.000 | 550.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 49.045.215.347 | 37.312.907.103 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 46.465.203.712 | 34.107.560.348 |
| - Nguyên giá | 222 | | 188.653.938.961 | 181.344.037.979 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (142.188.735.249) | (147.236.477.631) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 2.580.011.635 | 3.205.346.755 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.080.011.635 | 3.705.346.755 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 7.096.117.719 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.5 | - | 7.096.117.719 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2.3 | 14.644.973.451 | 17.417.635.690 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 14.644.973.451 | 17.417.635.690 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.224.527.902 | 5.816.900.638 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11.2 | 5.224.527.902 | 5.816.900.638 |
| Lợi thuế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 300.014.873.729 | 314.759.271.279 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 225.750.828.549 | 237.929.301.861 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 207.871.049.417 | 228.103.786.002 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 41.404.308.132 | 48.902.085.131 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 23.739.274.703 | 33.200.387.729 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.1 | 5.248.780.070 | 5.645.122.917 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 18.216.804.520 | 21.411.401.464 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 16.169.666.214 | 16.072.791.214 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16.1 | 15.307.831.094 | 14.334.074.291 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12.1 | 82.456.848.297 | 83.004.009.372 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.327.536.387 | 5.533.913.884 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.879.779.132 | 9.825.515.859 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16.2 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12.2 | 15.538.440.311 | 7.679.640.311 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 2.291.338.821 | 2.095.875.548 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 74.264.045.180 | 76.829.969.418 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 74.264.045.180 | 76.829.969.418 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.838.358.246 | 16.968.920.246 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.514.021.437 | 8.694.387.232 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 645.665.497 | 900.661.940 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 300.014.873.729 | 314.759.271.279 |

Người lập biểu



Khiếu Thị Hoài Nam

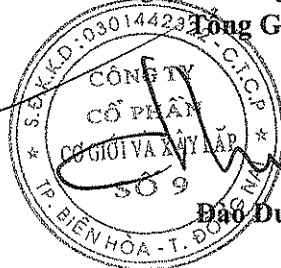
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiên

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền

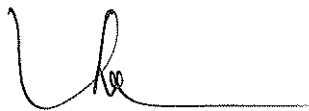
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

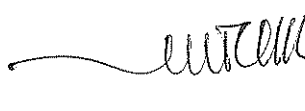
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 182.046.830.238 | 201.706.191.557 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 182.046.830.238 | 201.706.191.557 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 156.471.594.942 | 174.468.281.152 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 25.575.235.296 | 27.237.910.405 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3.160.694.606 | 1.524.874.274 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 8.365.776.035 | 5.557.477.174 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 8.365.776.035 | 6.764.573.682 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 972.589.627 | 3.745.251.865 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.7.1 | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7.2 | 16.885.751.538 | 22.059.310.244 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25-26) | 30 | | 4.456.991.955 | 4.891.249.126 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 3.451.278.517 | 3.318.723.257 |
| Chi phí khác | 32 | VI.6 | 337.860.602 | 548.330.663 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.113.417.915 | 2.770.392.594 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 7.570.409.870 | 7.661.641.720 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.394.321.593 | 1.158.726.507 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 195.463.273 | (523.140.284) |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 5.980.625.004 | 7.026.055.497 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 6.235.621.447 | 8.694.387.233 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (254.996.443) | (1.668.331.736) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 1.241 | 1.384 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Người lập biểu



Khiếu Thị Hoài Nam

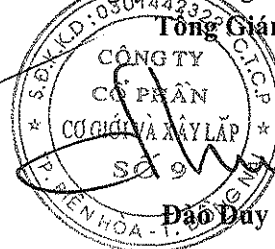
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền

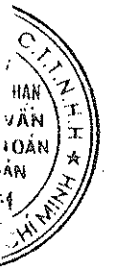
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.570.409.870 | 7.661.641.720 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 02 | 2.728.364.808 | 2.842.112.963 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (3.650.932.150) | 9.254.902.932 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.555.772.415) | (1.524.874.274) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 8.365.776.035 | 6.764.573.682 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 10.457.846.148 | 24.998.357.023 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (14.495.987.009) | 9.375.174.936 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 36.529.367.598 | 3.943.833.752 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (17.427.586.176) | (23.222.792.397) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (1.664.404) | (4.537.762.564) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.979.935.598) | (6.093.562.432) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (1.246.890.263) | (2.863.037.289) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.088.534.151) | (89.730.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.746.616.145 | 1.510.481.029 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (15.208.492.505) | (1.053.661.132) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.042.433.261 | 3.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.020.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.401.528.200 | 2.455.630.523 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.764.531.044) | 2.384.969.391 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 153.810.950.808 | 180.684.083.084 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (146.499.311.883) | (180.684.083.084) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.460.814.100) | (3.509.823.450) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 3.850.824.825 | (3.509.823.450) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 4.832.909.926 | 385.626.970 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.470.637.043 | 1.085.010.073 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 6.303.546.969 | 1.470.637.043 |

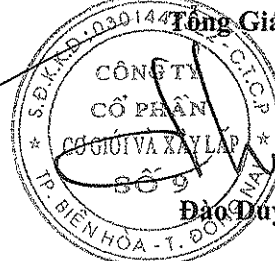


Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Kiều Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 50.266.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

6. Mô hình hoạt động

Danh sách công ty con, liên kết được hợp nhất : 02 Công ty

- Công ty con : Công ty Cổ phần Licogi 9.2

Địa chỉ : KCN Biên Hòa, P. An Bình, Tp. Biên Hòa

Ngành nghề : Xây lắp, dịch vụ và thương mại

Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con : 13.249.000.000 đồng

Tỷ lệ góp vốn vào Công ty con : 52%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 79,31%.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 79,31%.

Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long

Địa chỉ : 233 Nguyễn Huệ, Tổ 10, KP.Phú Bình, P.An Lộc, Thị xã Bình Long,
Tỉnh Bình Phước

Vốn góp của công ty vào công ty liên kết : 16.540.000.000 đồng

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty : 40%

Tỷ lệ lợi ích của công ty : 40%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN



1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 & thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty thực hiện đúng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

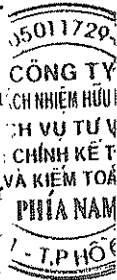
d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại



Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho



Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |

b. Tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

+ Tài sản vô hình khác

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Tại thời điểm 31/12/2016 lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

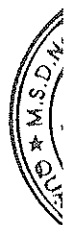
7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

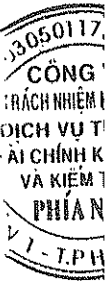
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.



Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;



- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành (được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận). Việc ghi nhận doanh thu về hợp đồng xây dựng theo chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty không căn cứ vào hóa đơn tài chính mà Công ty đã xuất hay chưa.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 4.631.838.534 | 263.694.787 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.671.708.435 | 1.206.942.256 |
| Cộng | 6.303.546.969 | 1.470.637.043 |

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- CTCP Đầu tư Xây dựng Bình Long

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư
trừ cổ tức nhận được và giá mua

Cộng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|-------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc |
| | - | - | - | - |
| | 16.540.000.000 | - | 16.540.000.000 | - |
| | (1.895.026.549) | - | 877.635.690 | - |
| | 14.644.973.451 | - | 17.417.635.690 | - |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VII.3

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 3.1. Ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 68.466.864.103 | 92.695.495.746 |
| Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh | 12.027.829.355 | 6.359.180.843 |
| XN SX VL & XD TL TĐ Idico-Cty CP ĐTXD & PT VL IDICO | 15.138.697.408 | 8.790.251.244 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 - CN Miền Trung | 1.724.511.018 | 2.314.222.818 |
| Công ty TNHH MTV Xây Dựng Idico | 282.610.728 | 1.425.480.006 |
| CTCP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | - | 10.820.180.175 |
| Tổng Công Ty ĐT PT Đô Thị và Khu Công Nghiệp Việt Nam | 4.066.646.550 | 3.055.075.388 |
| Công ty TNHH MTV Bình Long | 1.161.809.800 | 1.161.809.800 |
| Công ty CP Sonadezi Châu Đức | 9.349.925.508 | - |
| Công nợ phải thu khách hàng khác | 22.991.088.669 | 17.084.549.314 |
| Cộng | 135.209.983.139 | 143.706.245.334 |
| 3.2. Dài hạn | | |
| 3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 68.466.864.103 | 92.695.495.746 |
| Cộng | 68.466.864.103 | 92.695.495.746 |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-------------|----------------------|
| 4.1. Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà (*) | - | 4.000.000.000 |
| Cộng | - | 4.000.000.000 |
| 4.2. Dài hạn | | |

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà vay, lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cho vay ngày 05/04/2012, thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thu lãi vào ngày đáo hạn của khoản vay.

5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|----------------------|
| 5.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| 5.2. Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua sắm | - | 1.406.720.992 |
| + Mua sắm tài sản cố định | - | 1.406.720.992 |
| - Xây dựng cơ bản | - | 5.689.396.727 |
| + Xây dựng trạm nghiên Phú Mỹ | - | 1.226.461.021 |
| + Xây dựng trạm bê tông Phú Mỹ | - | 4.462.935.706 |
| Cộng | - | 7.096.117.719 |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 6.1. Ngắn hạn | | | | |
| - BHXH, BHYT phải thu nhân viên | 130.702.114 | - | 416.135.534 | - |
| - Trợ cấp ốm đau thai sản | 50.201.480 | - | 67.489.480 | - |
| - Tạm ứng | 21.701.305.515 | - | 14.258.566.684 | - |
| - Phải thu khác | 23.090.843.025 | 500.000.000 | 22.449.127.583 | 500.000.000 |
| + CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9.1 | 18.512.222.910 | - | 19.755.224.170 | - |
| + Công ty Bình Long (cổ tức 2016) | 1.245.251.865 | - | - | - |
| + CTCP Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Tổng Công ty XD và PT hạ tầng | - | - | 1.000.000.000 | - |
| + Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà | 1.244.609.722 | - | - | - |
| + Phải thu khác | 1.588.758.528 | - | 1.193.903.413 | - |
| Cộng | 44.973.052.134 | 500.000.000 | 37.191.319.281 | 500.000.000 |
| 6.2. Dài hạn | | | | |
| + Ký quỹ, ký cược dài hạn | 573.847.000 | - | 550.000.000 | - |
| Cộng | 573.847.000 | - | 550.000.000 | - |
| 6.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| + Tổng Công ty XD và PT hạ tầng | - | - | 1.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long | 1.245.251.865 | - | - | - |
| + Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà | 1.244.609.722 | - | - | - |
| Cộng | 2.489.861.587 | - | 1.000.000.000 | - |

7. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Chi tiết: | | | | |
| + Công ty Mê Kông | | - | 2.517.228.224 | - |
| + XN SXVL & XD Thủy Lợi Thủy Điện IDICO | 8.790.251.244 | 4.395.125.622 | 8.790.251.244 | 4.395.125.622 |
| + CTCP KS và ĐT Sài Gòn | 500.000.000 | | 500.000.000 | |
| + CTCP PT Đường cao tốc Biên Hoà (QL 51) | | - | 10.626.679.348 | 7.438.675.544 |
| + CTCP Licogi 9.1 | 18.512.222.910 | 15.735.409.473 | | |
| + Đối tượng khác | 2.181.451.477 | 343.281.892 | 4.729.572.992 | 2.168.889.848 |
| Cộng | 29.983.925.631 | 20.473.816.987 | 27.163.731.808 | 14.002.691.014 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.804.460.618 | | 2.587.577.308 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 170.902.590 | | 107.675.856 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | 28.198.017.075 | | 66.007.494.717 | |
| Cộng | 32.173.380.283 | - | 68.702.747.881 | - |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị xây dựng | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.425.084.564 | 96.415.756.418 | 49.732.080.165 | 771.116.832 | - | 181.344.037.979 |
| Số tăng trong năm | - | 9.261.780.911 | 13.923.916.158 | 105.000.000 | - | 23.290.697.069 |
| - Mua trong năm | | 9.261.780.911 | 6.895.372.726 | 105.000.000 | | 16.262.153.637 |
| - Tăng khác do phân loại lại | | | 7.028.543.432 | | | 7.028.543.432 |
| Số giảm trong năm | - | 15.420.796.087 | 560.000.000 | - | - | 15.980.796.087 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 3.716.413.349 | 560.000.000 | | | 4.276.413.349 |
| - Giảm khác do phân loại lại | | 11.704.382.738 | | | | 11.704.382.738 |
| Số dư cuối năm | 34.425.084.564 | 90.256.741.242 | 63.095.996.323 | 876.116.832 | - | 188.653.938.961 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.928.917.129 | 96.921.917.487 | 45.614.526.183 | 771.116.832 | - | 147.236.477.631 |
| Số tăng trong năm | 1.360.779.163 | 905.680.160 | 10.875.566.825 | 3.750.000 | - | 13.145.776.148 |
| - Khấu hao trong năm | 1.360.779.163 | 905.680.160 | 458.155.485 | 3.750.000 | | 2.728.364.808 |
| - Tăng khác | | | 10.417.411.340 | | | 10.417.411.340 |
| Số giảm trong năm | 73.643.016 | 17.559.875.514 | 560.000.000 | - | - | 18.193.518.530 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 3.671.413.349 | 560.000.000 | | | 4.231.413.349 |
| - Giảm khác do phân loại lại | 73.643.016 | 13.888.462.165 | | | | 13.962.105.181 |
| Số dư cuối năm | 5.216.053.276 | 80.267.722.133 | 55.930.093.008 | 774.866.832 | - | 142.188.735.249 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 30.496.167.435 | (506.161.069) | 4.117.553.982 | - | - | 34.107.560.348 |
| Tại ngày cuối năm | 29.209.031.288 | 9.989.019.109 | 7.165.903.315 | 101.250.000 | - | 46.465.203.712 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| | 16.211.001.565 | 1.826.833.566 |
| | 106.377.432.117 | 107.226.244.556 |



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.205.346.755 | - | 500.000.000 | 3.705.346.755 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 625.335.120 | - | - | 625.335.120 |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.580.011.635 | - | 500.000.000 | 3.080.011.635 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.205.346.755 | - | - | 3.205.346.755 |
| Tại ngày cuối năm | 2.580.011.635 | - | - | 2.580.011.635 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 2.580.011.635 đ

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 11.1. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ & khác | 235.239.107 | - |
| - CCDC xuất dùng | 336.714.700 | - |
| - Chi phí sửa chữa khác | 22.083.333 | - |
| Cộng | 594.037.140 | - |
| 11.2. Dài hạn | | |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) | 4.832.367.748 | 4.942.818.398 |
| - Chi phí sửa chữa máy nghiền đá | 153.771.972 | 405.049.710 |
| - Công cụ dụng cụ & khác | 238.388.182 | 469.032.530 |
| Cộng | 5.224.527.902 | 5.816.900.638 |

Ghi chú: (*)

(*) Quyền sử dụng đất (có thời hạn) được kết chuyển phần giá trị còn lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn do được xem là tiền thuê đất có thời hạn và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp sau ngày Luật đất đai 2003 có hiệu lực. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB971603 ngày 29/10/2010 do Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp thì đất có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo 02 quyết định sau:

+ Quyết định Số 7103/UBND -ĐTNT ngày 31/12/2010 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố phê duyệt chuyển hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

+ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/6/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 302-7 tờ bản đồ số 8, phường An Phú, Quận 2 theo giá thị trường 4.380.043.250 đồng để thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.



12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| + Vay tổ chức tín dụng | 82.456.848.297 | 82.456.848.297 | 135.110.719.823 | 132.549.884.200 | 79.896.012.674 | 79.896.012.674 |
| Công ty mẹ | 78.837.708.520 | 78.837.708.520 | 135.110.719.823 | 130.250.884.200 | 73.977.872.897 | 73.977.872.897 |
| 1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (1) | 29.612.834.509 | 29.612.834.509 | 36.665.735.509 | 36.028.621.274 | 28.975.720.274 | 28.975.720.274 |
| 2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2) | 49.224.874.011 | 49.224.874.011 | 98.444.984.314 | 94.222.262.926 | 45.002.152.623 | 45.002.152.623 |
| Công ty con | 3.619.139.777 | 3.619.139.777 | - | 2.299.000.000 | 5.918.139.777 | 5.918.139.777 |
| 3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai | 3.619.139.777 | 3.619.139.777 | - | 2.299.000.000 | 5.918.139.777 | 5.918.139.777 |
| + Vay cá nhân và tổ chức | - | - | 5.536.230.985 | 8.644.227.683 | 3.107.996.698 | 3.107.996.698 |
| 4. Bà Nguyễn Thị Thủy (3) | - | - | 5.536.230.985 | 7.168.861.806 | 1.632.630.821 | 1.632.630.821 |
| 5. Vay cá nhân khác | - | - | - | 1.475.365.877 | 1.475.365.877 | 1.475.365.877 |
| Cộng | 82.456.848.297 | 82.456.848.297 | 140.646.950.808 | 141.194.111.883 | 83.004.009.372 | 83.004.009.372 |

12.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (4) | 3.018.648.282 | 3.018.648.282 | - | 4.586.000.000 | 7.604.648.282 | 7.604.648.282 |
| Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Đồng Nai (4) | 10.430.000.000 | 10.430.000.000 | 11.100.000.000 | 670.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam | 2.014.800.000 | 2.014.800.000 | 2.064.000.000 | 49.200.000 | - | - |
| Vay cá nhân khác (5) | 74.992.029 | 74.992.029 | - | - | 74.992.029 | 74.992.029 |
| Cộng | 15.538.440.311 | 15.538.440.311 | 13.164.000.000 | 5.305.200.000 | 7.679.640.311 | 7.679.640.311 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 13.1. Ngắn hạn | | | | |
| - DNTN Trần Phúc | 2.849.684.166 | 2.849.684.166 | 1.518.109.947 | 1.518.109.947 |
| - Cty CP XNK Hóa chất & SXVLXD Sao Mai | 1.527.374.220 | 1.527.374.220 | - | - |
| - CTCP Cơ Giới và Xây Lắp Số 10 | 2.502.864.374 | 2.502.864.374 | 4.640.281.521 | 4.640.281.521 |
| - Công ty TNHH Ô Tô Bắc Quang | | - | 1.056.103.101 | 1.056.103.101 |
| - DNTN Gia Bảo Lộc | 972.726.993 | 972.726.993 | 1.672.726.993 | 1.672.726.993 |
| - Công ty TNHH TM VT&XNK Huy Hoàng | 385.211.854 | 385.211.854 | 1.568.211.854 | 1.568.211.854 |
| - Công ty TNHH XD 30-4 | - | - | 1.059.493.717 | 1.059.493.717 |
| - Trần Thanh Bình | 3.034.765.649 | 3.034.765.649 | 922.581.535 | 922.581.535 |
| - Công ty CP TM & DV Giang Hải | 2.076.816.000 | 2.076.816.000 | 1.227.309.900 | 1.227.309.900 |
| - Công ty CP TM & DV TH Quốc Tiến | 2.620.249.094 | 2.620.249.094 | - | - |
| - Công ty TNHH Bê tông Thủ Thiêm | 2.527.689.000 | 2.527.689.000 | 3.090.644.000 | 3.090.644.000 |
| - Công ty TNHH TM Bê Tông Thủ Thiêm | 2.527.689.000 | 2.527.689.000 | 3.090.644.000 | 3.090.644.000 |
| - Khác | 20.379.237.782 | 20.379.237.782 | 29.055.978.563 | 29.055.978.563 |
| Cộng | 41.404.308.132 | 41.404.308.132 | 48.902.085.131 | 48.902.085.131 |
| 13.2. Dài hạn | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |
| 13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |
| 13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

14.1. Thuế và các khoản phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.274.651.754 | 3.698.303.270 | 4.439.971.550 | 2.532.983.474 |
| Thuế TNDN | 1.831.217.332 | 1.404.129.257 | 1.246.890.263 | 1.988.456.326 |
| Thuế TNCN | 235.029.235 | 188.086.439 | | 423.115.674 |
| Thuế tài nguyên | 200.516.396 | 493.603.600 | 493.603.600 | 200.516.396 |
| Thuế khác | 103.708.200 | 56.825.979 | 56.825.979 | 103.708.200 |
| Cộng | 5.645.122.917 | 5.840.948.545 | 6.237.291.392 | 5.248.780.070 |

14.2. Thuế và các khoản phải thu

| | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã thực thu trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 18.999.997 | 1.036.797.222 | 663.641.487 | 392.155.732 |
| Cộng | 18.999.997 | 1.036.797.222 | 663.641.487 | 392.155.732 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

15.1. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả công trình thủy điện Đakrinh | 16.072.791.214 | 16.072.791.214 |
| - Lãi vay phải trả | 96.875.000 | |
| Cộng | 16.169.666.214 | 16.072.791.214 |

15.2. Dài hạn

| | | |
|-------------|---|---|
| Cộng | - | - |
|-------------|---|---|

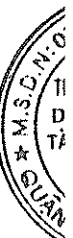
16 . PHẢI TRẢ KHÁC

16.1. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - KPCĐ | 260.821.609 | 968.547.868 |
| - Bảo hiểm xã hội | 4.126.733.392 | 4.474.136.636 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.920.276.093 | 8.891.389.787 |
| Cộng | 15.307.831.094 | 14.334.074.291 |

16.2. Dài hạn

| | | |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cộng | 50.000.000 | 50.000.000 |



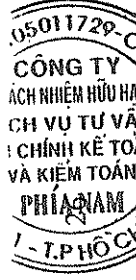
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 50.266.000.000 | 16.733.107.047 | 2.568.993.676 | 7.860.439.996 | 77.428.540.719 |
| - Lợi nhuận trong năm nay | | | (1.668.331.736) | 8.694.387.233 | 7.026.055.497 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (*) | | | | (84.726.798) | (84.726.798) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*) | | 235.813.199 | | (235.813.199) | - |
| - Chia cổ tức (*) | | | | (7.539.900.000) | (7.539.900.000) |
| Số dư đầu năm nay | 50.266.000.000 | 16.968.920.246 | 900.661.940 | 8.694.387.232 | 76.829.969.418 |
| - Lợi nhuận trong năm nay | | | (254.996.443) | 6.235.621.447 | 5.980.625.004 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (**) | | | | (169.601.232) | (169.601.232) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**) | | 869.438.000 | | (869.438.000) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**) | | | | (869.438.000) | (869.438.000) |
| - Chia cổ tức (**) | | | | (6.785.910.000) | (6.785.910.000) |
| - Tặng/giảm khác | | | | (721.600.010) | (721.600.010) |
| Số dư cuối năm | 50.266.000.000 | 17.838.358.246 | 645.665.497 | 5.514.021.437 | 74.264.045.180 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 10/2016/NQ/CG9-ĐHĐCĐ đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 26/2017/NQ/CG9-ĐHĐCĐ đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29/04/2017.



17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 51% | 25.635.660.000 | 25.635.660.000 |
| - Cổ đông khác | 49% | 24.630.340.000 | 24.630.340.000 |
| Cộng | 100% | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 6.785.910.000 | 7.539.900.000 |

17.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.026.600 | 3.065.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.026.600 | 3.065.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| | 14% | 20% |

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 17.838.358.246 | 16.968.920.246 |
| | 17.838.358.246 | 16.968.920.246 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu cung cấp vật tư hàng hóa | 4.498.827.009 | 9.313.826.775 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 177.548.003.229 | 192.392.364.782 |
| Cộng | 182.046.830.238 | 201.706.191.557 |
| 1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan | | |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 601.990.926 | 4.424.014.491 |
| - Giá vốn thi công xây dựng | 155.869.604.016 | 170.044.266.661 |
| Cộng | 156.471.594.942 | 174.468.281.152 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.059.166.406 | 24.874.274 |
| - Tiền lãi trả chậm phải thu Công ty Mekong | 101.528.200 | - |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | 1.500.000.000 |
| Cộng | 3.160.694.606 | 1.524.874.274 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 8.365.776.035 | 6.764.573.682 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*) | - | (1.207.096.508) |
| Cộng | 8.365.776.035 | 5.557.477.174 |

Ghi chú: (*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư do thanh lý khoản đầu tư Công ty Thủy Điện Bắc Hà.

5. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, Công cụ dụng cụ | 1.496.606.009 | 3.315.723.257 |
| - Thu từ tiền hoàn trả tiền thuế đất | 1.617.736.000 | - |
| - Thu nhập từ dự phòng phải thu khó đòi đã thu được tiền | 104.083.000 | - |
| - Thu nhập khác | 177.353.508 | - |
| - Thu nhập khác từ bán trầm Trị An | 55.500.000 | 3.000.000 |
| Cộng | 3.451.278.517 | 3.318.723.257 |

6. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------|--------------------|
| - Các khoản phạt vi phạm hành chính thuế | 83.591.664 | 455.830.663 |
| - Khấu hao tài sản vượt khung quy định | 35.238.612 | - |
| - Các khoản khác | 219.030.326 | 92.500.000 |
| Cộng | 337.860.602 | 548.330.663 |

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 7.1. Chi phí bán hàng | | |
| 7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.839.780.069 | 173.095.393 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 8.497.662.362 | 4.580.951.117 |
| - Chi phí khấu hao | 1.641.663.663 | 1.432.034.082 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.733.665.265 | 696.976.739 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 493.603.600 | - |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.776.833.437 | 9.567.852.932 |
| - Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi | (6.427.765.587) | (312.950.000) |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 6.330.308.729 | 5.921.349.981 |
| Cộng | 16.885.751.538 | 22.059.310.244 |

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 6.235.621.447 | 8.694.387.233 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | 1.738.876.000 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.026.600 | 5.026.600 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 1.241 | 1.384 |

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 153.810.950.808 | 180.684.083.084 |

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 146.499.311.883 | 180.684.083.084 |

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

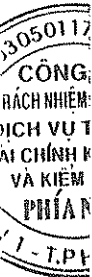
1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.2 | Công ty con |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | Đầu tư khác |



3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| Bên liên quan | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|---------------|
| Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát | 2.413.663.000 | 2.339.645.000 |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|---------------|
| - Bù trừ tiền chi trả cổ tức | 3.845.349.000 | 936.134.821 |
| - Nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Bắc Hà | - | 7.500.000.000 |

| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| - Mua hàng | - | 878.217.861 |
| - Nhận cổ tức | 3.745.251.865 | 3.199.183.138 |

| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| - Thanh lý đầu tư | - | 6.000.000.000 |
| - Thu lãi khoản cho vay | 3.044.609.722 | - |

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| Phải thu khách hàng | 68.466.864.103 | 92.695.495.746 |
| Phải thu khác | - | 1.000.000.000 |

| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------|------------|
| Phải trả khác (Cổ tức) | 1.245.251.865 | - |

| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Phải thu cho vay ngắn hạn | - | 4.000.000.000 |
| Phải thu lãi cho vay | 1.244.609.722 | - |



4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

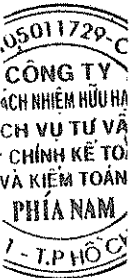
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Khoản mục | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|---------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 82.456.848.297 | 15.538.440.311 | - | 97.995.288.608 |
| Phải trả người bán | 41.404.308.132 | - | - | 41.404.308.132 |
| Phải trả người lao động | 18.216.804.520 | - | - | 18.216.804.520 |
| Chi phí phải trả | 16.169.666.214 | - | - | 16.169.666.214 |
| Các khoản phải trả khác | 15.307.831.094 | 50.000.000 | - | 15.357.831.094 |
| Cộng | 173.555.458.257 | 15.588.440.311 | - | 189.143.898.568 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 83.004.009.372 | 7.679.640.311 | - | 90.683.649.683 |
| Phải trả người bán | 48.902.085.131 | - | - | 48.902.085.131 |
| Phải trả người lao động | 21.411.401.464 | - | - | 21.411.401.464 |
| Chi phí phải trả | 16.072.791.214 | - | - | 16.072.791.214 |
| Các khoản phải trả khác | 14.334.074.291 | 50.000.000 | - | 14.384.074.291 |
| Cộng | 183.724.361.472 | 7.729.640.311 | - | 191.454.001.783 |



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương | 6.303.546.969 | 1.470.637.043 | 6.303.546.969 | 1.470.637.043 |
| Phải thu khách hàng | 135.209.983.139 | 143.705.366.168 | 135.209.983.139 | 143.705.366.168 |
| Trả trước cho người bán | 20.390.263.276 | 4.637.680.553 | 20.390.263.276 | 4.637.680.553 |
| Các khoản phải thu khác | 45.546.899.134 | 37.741.319.281 | 45.546.899.134 | 37.741.319.281 |
| Cộng | 207.450.692.518 | 187.555.003.045 | 207.450.692.518 | 187.555.003.045 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 41.404.308.132 | 48.902.085.131 | 41.404.308.132 | 48.902.085.131 |
| Người mua trả tiền trước | 23.739.274.703 | 33.200.387.729 | 23.739.274.703 | 33.200.387.729 |
| Vay và nợ | 97.995.288.608 | 90.683.649.683 | 97.995.288.608 | 90.683.649.683 |
| Phải trả người lao động | 18.216.804.520 | 21.411.401.464 | 18.216.804.520 | 21.411.401.464 |
| Chi phí phải trả | 16.169.666.214 | 16.072.791.214 | 16.169.666.214 | 16.072.791.214 |
| Các khoản phải trả khác | 15.357.831.094 | 14.384.074.291 | 15.357.831.094 | 14.384.074.291 |
| Cộng | 212.883.173.271 | 224.654.389.512 | 212.883.173.271 | 224.654.389.512 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS - kiểm toán.

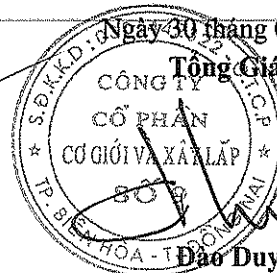
Người lập biểu

Khiếu Thị Hoài Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tiên

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền